

Kết quả cải cách nông nghiệp: sự khác nhau giữa Việt Nam, Trung Quốc và các nước Đông Âu

HOÀNG XUÂN TRUNG

Bài viết xem xét quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, đặc biệt tập trung vào phân tích những thành công và thất bại của quá trình cải cách nông nghiệp trong thời kỳ này. Chính xuất phát điểm, chính sách hỗ trợ nông nghiệp khác nhau và việc xác định quyền sở hữu đất nông nghiệp là những yếu tố quyết định đến sự thành công của Việt Nam và Trung Quốc, trong khi đó lại đem đến sự sụt giảm về sản lượng nông nghiệp ở các nước Đông Âu. Bài viết cũng đưa ra gợi ý chính sách cho quá trình cải cách nông nghiệp của Việt Nam trong thời kỳ tới.

1. Giới thiệu

Kể từ năm 1978, Trung Quốc đã thực hiện hàng loạt chính sách cải cách nhằm chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, bao gồm đa dạng hóa nền kinh tế nông thôn, mở rộng thị trường tự do. Những cải cách này đã làm thay đổi mạnh mẽ khu vực nông thôn của Trung Quốc. Tuy nhiên, sự thay đổi quan trọng nhất là sự ra đời của chính sách tự chủ của hộ gia đình, đất nông nghiệp được giao khoán cho các hộ cá thể thay vì hệ thống đội sản xuất như trước kia.

Năm 1989, Việt Nam cũng thực hiện việc phân bổ lại đất hợp tác xã cho các hộ cá thể, giải thể các hợp tác xã. Tác động của những chính sách này là rất lớn. Năng suất và thu nhập của hai nước đều tăng mạnh (Justin Lin, 1992; John McMillan, John Whalley và Lijing Zhu, 1989; Prabhu Pingali và Vo Tong Xuan, 1992). Những cuộc cải cách này đã giúp hai nước giảm tỷ lệ nghèo đói một cách mạnh mẽ.

Nhiều nước Đông Âu và Liên bang Xô Viết cũng bắt đầu giải thể kinh tế tập thể và tự do hóa kinh tế nông nghiệp từ năm 1989. Các nhà cải cách ở các nước này đã thực hiện

hàng loạt các chính sách nhằm nâng cao động lực làm việc và thay đổi thể chế của khu vực nông nghiệp. Cuộc cải cách kinh tế này bao gồm cả việc tư nhân hóa tư liệu sản xuất nông nghiệp và tái cơ cấu các nông trang tập thể và nhà nước. Các đơn vị sản xuất nông nghiệp quy mô lớn được tách ra thành các trang trại do cá nhân điều hành, quá trình này gọi là phi tập thể hóa. Tuy nhiên, kết quả từ những cuộc cải cách này là sản lượng nông nghiệp sụt giảm và nghèo đói ở vùng nông thôn tăng (Karen Brooks và John Nash, 2002).

Sự khác nhau rõ rệt giữa các quốc gia về tác động ban đầu của quá trình cải cách nông nghiệp đã gây ra những cuộc tranh cãi về nguồn gốc của sự tăng trưởng ở các nước này sau cải cách (Mathias Dewatripont và Gérard Roland, 1992, 1995; Kevin Murphy, Andrei Shleifer và Robert Vishney, 1992; Gérard Roland, 2000).

2. Sản lượng và năng suất sau thời kỳ chuyển đổi

2.1. So sánh kết quả nông nghiệp giữa các nước Đông Âu và các nước chuyển đổi

Hoàng Xuân Trung, TS., Viện Nghiên cứu Châu Âu.

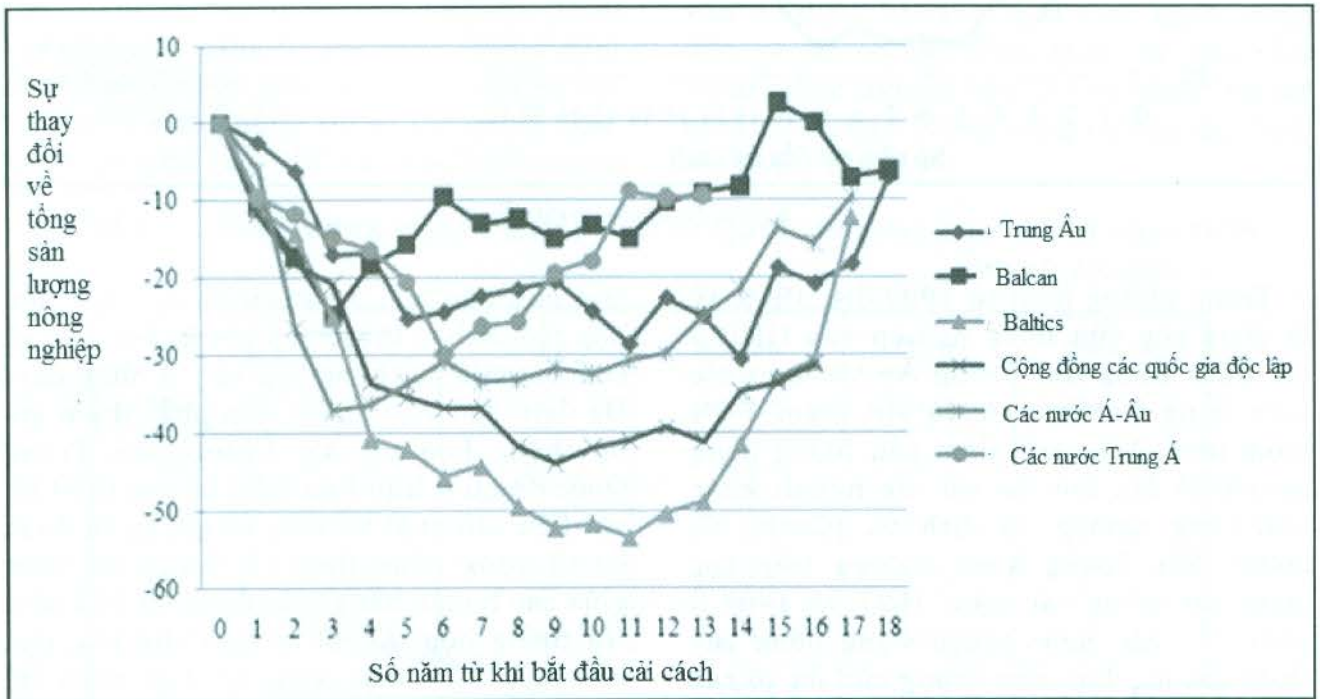
Sự sụp đổ của bức tường Berlin đã dẫn đến sự thay đổi mạnh mẽ về cấu trúc kinh tế và xã hội ở đa số các nước Trung và Đông Âu, và Cộng đồng các quốc gia độc lập. Trước năm 1990, đa số các nước này đã loại bỏ sở hữu tư nhân và ủng hộ sở hữu hợp tác xã hay sở hữu nhà nước. Sản xuất nông nghiệp ở đa số các nước này là sản xuất mang tính tập thể, điều này đã dẫn đến sự không hiệu quả về mặt kinh tế do thiếu động lực làm việc, nhiều người ăn theo. Trong phần lớn các trang trại sở hữu nhà nước hay tập thể, sự thiếu minh bạch làm tăng thêm những khó khăn trong việc giám sát các hoạt động sản xuất, cũng như phân

phối kết quả lao động.

Hình 1 cho thấy sự thay đổi sản lượng nông nghiệp qua hai thập kỷ. Chúng ta thấy rằng sự thay đổi này diễn ra hình chữ U: trong thời kỳ đầu là sự sụt giảm về sản lượng nông nghiệp, sau đó sản lượng nông nghiệp tăng dần.

Ở các quốc gia Baltic và Cộng đồng các quốc gia độc lập¹, sản lượng nông nghiệp giảm khoảng 50% đến 60% so với sản lượng trước thời kỳ cải cách (Swinne et al, 2009). ở các nước Trung Âu và Trung Á, sản lượng cũng giảm mạnh. Nhìn chung các nước phải mất hơn 15 năm mới phục hồi lại sản lượng bằng với thời kỳ trước khi chuyển đổi.

HÌNH 1: Sự thay đổi tổng sản lượng nông nghiệp



Nguồn: Swinne et al (2009).

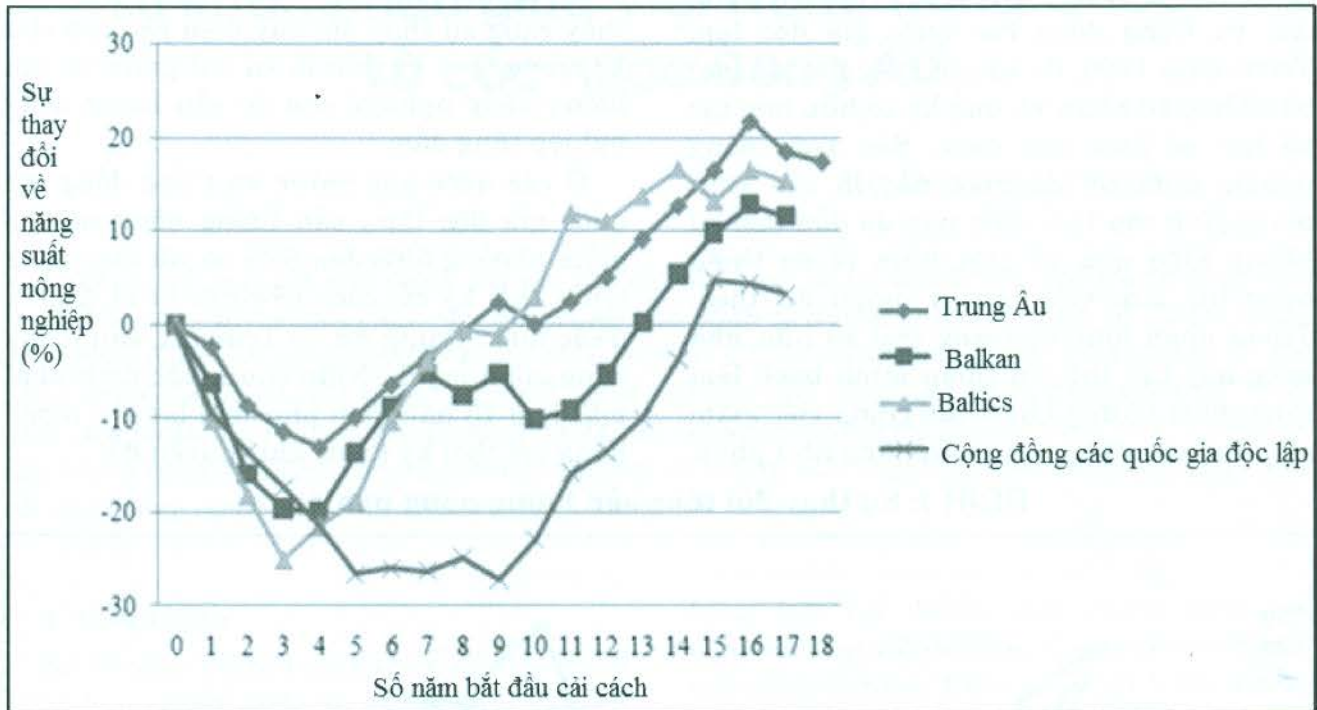
Hình 2 minh họa sự thay đổi năng suất nông nghiệp². Ở tất cả các nước, năng suất nông nghiệp trung bình giảm trong các năm đầu chuyển đổi và sau đó lại phục hồi. Tuy nhiên, có sự khác nhau mạnh mẽ giữa các quốc gia. Năng suất giảm mạnh nhất ở Cộng đồng các quốc gia độc lập và phải mất một thời gian dài – 14 năm – năng suất nông nghiệp của các nước này mới được phục

1. Các nước Trung Âu gồm: Hungary, Balan, Czech và Slovakia. Các nước Baltic gồm: Estonia, Lithuania và Latvia. Các nước Balkan gồm: Albania, Bulgaria, Romania, Slovenia. Cộng đồng các quốc gia độc lập gồm: Nga, Ukraine và Belarus. Các nước Á-Âu (Transcaucasia) gồm: Georgia, Armenia và Azerbaijan. Các nước Trung Á gồm: Uzbekistan, Turkmenistan, Kazakhstan, Kyrgyz và Tazikistan.

2. Năng suất ở đây là năng suất theo diện tích canh tác, không phải năng suất theo lao động.

hồi như trước thời kỳ cải cách và bắt đầu tăng trưởng.

HÌNH 2: Sự thay đổi về năng suất nông nghiệp



Nguồn: Swinne et al (2009).

Trong những năm từ 1990 đến 1996, tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp vào GDP ở các nước Đông Âu, Trung Âu và các nước Liên bang Xô Viết cũ đã sụt giảm 7,8% hàng năm. Việc sụt giảm sản lượng nông nghiệp là lớn hơn so với các ngành khác như công nghiệp và dịch vụ (Csaki, C, 2000). Sản lượng nông nghiệp tiếp tục giảm sút trong các năm 1997 và 1998 ở phần lớn các nước thuộc Cộng đồng các Quốc gia độc lập. Sản lượng của đa số các sản phẩm nông nghiệp chính vẫn ở dưới mức sản lượng trước thời kỳ cải cách. Bên cạnh đó, sản lượng chăn nuôi chủ yếu cũng vẫn tiếp tục giảm, điều này chỉ ra rằng có sự khủng hoảng sâu sắc trong ngành chăn nuôi ở các nước thuộc Cộng đồng các Quốc gia độc lập.

2.2. Trung Quốc

Trung Quốc bắt đầu thực hiện hợp tác hóa nông nghiệp. Cụ thể, quá trình hợp tác hóa nông nghiệp bắt đầu từ năm 1952 và

trải qua bốn giai đoạn, từ tổ đội công, lên hợp tác xã bậc thấp, hợp tác xã bậc cao và cuối cùng là hệ thống hợp tác xã nhân dân. Để đảm bảo việc người dân phải tham gia hệ thống hợp tác xã, Chính phủ Trung Quốc đã quốc hữu hóa toàn bộ các thiết bị, vật liệu sản xuất và tước bỏ quyền tự do di cư từ vùng nông thôn ra thành thị hoặc giữa các huyện bằng việc đăng ký hộ khẩu. Hệ thống hợp tác xã có hạn chế lớn, chủ yếu liên quan đến động lực làm việc. Hệ thống đó không khuyến khích những người làm việc tốt, làm việc chăm chỉ, vì vậy dẫn đến hiện tượng người nông dân không nỗ lực làm việc.

Để tránh xung đột với các chính sách của Chính phủ, chính quyền cấp cơ sở bắt đầu thực hiện cải cách từng bước vào cuối những năm 1970. Những cuộc cải cách ban đầu là áp dụng hạn ngạch về sản lượng đầu ra cố định cho mỗi nhóm sản xuất, sản lượng thừa ra mỗi tổ sản xuất được quyền

chia cho những người lao động trong nhóm. Cuộc cải cách này giúp cho việc mọi người có động lực làm việc, các tổ sản xuất phải cạnh tranh với nhau trong việc tìm được người làm tốt. Vào những năm 1978 và 1979, một số xã đã bắt đầu thực hiện cuộc cải cách sâu hơn bằng việc cố định sản lượng phải nộp cho Nhà nước cho các hộ gia đình. Mỗi hộ gia đình sẽ ký kết hợp đồng với tổ sản xuất để thực hiện các nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp và chịu trách nhiệm về sản lượng. Mặc dù hình thức cải cách này đã có những tiến bộ lớn so với trước, tuy nhiên nó cũng không tránh khỏi những khiếm khuyết khi hộ nông dân sản xuất nhưng mảnh ruộng lại không thuộc quyền sở hữu của họ. Điều này có nghĩa rằng hộ gia đình không dám đầu tư nhiều hơn nữa vào mảnh đất họ chỉ được giao chứ không thuộc quyền sở hữu, do đó, nó vẫn hạn chế sức sản xuất trong

nông nghiệp. Điều này đòi hỏi một cuộc cải cách triệt để hơn nữa để giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

Năm 1981, Trung Quốc thực hiện cuộc cải cách nông nghiệp toàn diện. Đất hợp tác xã được phân bổ lại cho hộ gia đình. Hộ gia đình sẽ quản lý đất đai, tự quyết định sản xuất, chịu trách nhiệm về hoạt động nông nghiệp. Khi tất cả các nghĩa vụ của Nhà nước được thực hiện, sản lượng còn lại do hộ gia đình tự quyết định, không phải phân phối cho các thành viên của tổ sản xuất nữa. Vào tháng 10-1983, Chính phủ Trung Quốc tách hợp tác xã nông nghiệp ra khỏi chính quyền địa phương. Quá trình cải cách nông nghiệp lần này đã giải quyết vấn đề động lực sản xuất của người nông dân và đã có tác động tích cực đến sản lượng nông nghiệp của Trung Quốc. Kể từ năm 1978, sản lượng nông nghiệp đã tăng mạnh mẽ (bảng 1).

BẢNG 1: Sản lượng nông nghiệp Trung Quốc qua các năm kể từ năm 1978

Đơn vị: 10.000 tấn

Năm	Gạo	Bông	Dầu ăn	Thịt	Thủy sản
1978	30.477	216,7	521,8	856,3	465,5
1980	32.056	270,7	769,1	1.205,4	449,7
1985	37.911	414,7	1.578,4	1.760,7	705,2
1990	44.624	450,8	1.613,2	2.513,5	1.237
1995	46.661,8	476,8	2.250,3	5.260,1	2.517,2
1997	49.417,1	460,3	2.157,4	5.152,1	3.601,8

Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, 1996 và 1998.

2.3. Việt Nam

Sau khi thống nhất đất nước vào năm 1975, Việt Nam đã chuyển đổi dần dần các hoạt động kinh tế nông nghiệp ở miền Nam sang hướng tập thể. Chỉ trong vòng hai năm, gần 50% nông dân của miền Nam trở thành xã viên hợp tác xã nông nghiệp (Men, 1995, tr 34). Một nền kinh tế nông

nghiệp sản xuất đa dạng các sản phẩm nông nghiệp đang tồn tại phải quay trở về độc canh cây lúa.

• Quá trình phi tập thể hóa

Đối mặt với sự giảm sút về lương thực phẩm và sản lượng nông nghiệp bình quân đầu người, một lượng lớn lương thực phải nhập khẩu trong năm 1980 và tình trạng

bất ổn ngày càng tăng diễn ra trong nông dân, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Chỉ thị 100 vào ngày 13-1-1981. Mục đích là để tăng sản lượng nông nghiệp bằng cách gắn kết lợi ích của nhà sản xuất với kết quả công việc của họ và cho phép nông dân được tự do hơn trong việc phân bổ sản lượng dư thừa. Tuy nhiên, chỉ thị này không đủ sâu để khuyến khích nông dân sản xuất. Tăng trưởng nông nghiệp bắt đầu chậm lại trong năm 1983 và giảm sút trong năm 1987. Tăng trưởng lương thực bắt đầu chững lại trong năm 1987. Sản xuất lương thực không đủ để đáp ứng nhu cầu của đất nước và một lần nữa Việt Nam phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng. Chính những khó khăn này đã thúc đẩy hơn nữa cải cách nông nghiệp ở Việt Nam. Nghị quyết số 10 vào ngày 5-4-1988 đã ra đời.

• *Kết quả của quá trình phi tập thể hóa*

Cải cách trong nông nghiệp ở Việt Nam đã giúp làm giảm số lượng cán bộ quản lý hợp tác xã, tiết kiệm được chi phí trả lương; đồng thời, hộ gia đình bắt đầu đầu tư nhiều hơn nhằm nâng cao năng suất cây trồng. Chính sách mới đã thúc đẩy sản lượng nông nghiệp. Năng suất lúa tăng mạnh từ 2,7 tấn/ha vào năm 1987 lên 3 tấn/ha vào năm 1988 và 3,2 tấn/ha vào năm 1989 (FAO). Việt Nam không thể đủ cung cấp gạo cho tiêu dùng trong nước và phải nhập khẩu hơn 460 nghìn tấn lương thực vào năm 1987 và 1988, nhưng năm 1989 Việt Nam xuất khẩu 1,4 triệu tấn gạo và trở thành nước xuất khẩu đứng thứ 3 trên thế giới. Sự thành công trong nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế vì tại thời điểm đó sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng chủ yếu. Mặc dù viện trợ cho Việt Nam giảm trong thời kỳ 1990-1991 do sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa Đông Âu, nhưng Việt Nam vẫn duy trì sự tăng trưởng kinh tế.

3. Các yếu tố quyết định thành công

và thất bại

3.1. Điều kiện ban đầu

Sự khác nhau về kết quả hoạt động nông nghiệp sau cải cách giữa Trung Quốc, Việt Nam và các nước Đông Âu và Trung Âu là ở phương thức sản xuất nông nghiệp. Trung Quốc là một nước kém phát triển, tỷ lệ lực lượng lao động trong nông nghiệp chiếm 70%, trong khi đó tỷ lệ này chỉ là 20% ở các nước Đông Âu và Trung Âu. Đồng thời, nông nghiệp ở Trung Quốc sử dụng nhiều lao động hơn các nước Đông Âu và Trung Âu. Ở Trung Quốc, mỗi hộ gia đình có một mảnh đất nhỏ để sản xuất. Mục đích chính của sản xuất nông nghiệp là đáp ứng nhu cầu sống của gia đình chứ không phải để trao đổi trên thị trường vì mục đích lợi nhuận. Mối liên kết giữa nông nghiệp và các khu vực khác như cung cấp giống, tiếp thị, sơ chế, tài chính và tín dụng là không mạnh. Đồng thời, việc quản lý toàn bộ quá trình sản xuất nông nghiệp do một bộ quản lý ở các nước Đông Âu và Trung Âu, trong khi đó ở Trung Quốc, việc quản lý thuộc cấp chính quyền địa phương. Do đó, khi có sự chuyển đổi sẽ gây ra đổ vỡ và đứt đoạn các thị trường yếu tố đầu vào và đầu ra ở các nước Đông Âu và Trung Âu, ví dụ nông dân sản xuất nhưng lại không được cung cấp đầy đủ giống do thị trường các yếu tố đầu vào chưa được hình thành, hoặc nó cũng có thể gây ra sự trì trệ về sản xuất khi nông dân sản xuất ra nhưng thị trường chế biến lại chưa đáp ứng được. Ở Trung Quốc, nông dân sản xuất dưới dạng tự cung tự cấp, do đó việc chuyển đổi sẽ không có tác động tiêu cực đến sản xuất. Tác động của quá trình cải cách nông nghiệp và nguyên nhân thành công của nó cũng được phản ánh trong trường hợp của Việt Nam. Việt Nam cũng là nước có tỷ lệ lao động trong nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn (75%), phương thức sản xuất nông nghiệp chủ yếu sử dụng sức lao động là chính, nông dân sản xuất chủ yếu để đáp ứng nhu cầu cho bản thân. Việc

quản lý các hợp tác xã đều do chính quyền địa phương quản lý. Kết quả là, Việt Nam đã có sự tăng trưởng nhanh sau thời kỳ cải cách nông nghiệp.

3.2. Yếu tố về giá và trợ cấp

Quản lý về giá là một trong các đặc điểm nổi bật nhất trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Trong khi nền kinh tế thị trường cho phép giá cả hàng hóa do cung cầu trên thị trường quyết định, thì chính phủ của các nước theo đuổi kinh tế kế hoạch hóa tập trung lại quyết định giá phân bổ hàng hóa và dịch vụ trên cơ sở kế hoạch đã được lập.

Mặc dù các nước trước khi chuyển đổi đều có nhiều điểm tương đồng nhưng có một số khác biệt quan trọng giữa các nước trong việc áp giá hàng hóa, đầu vào và dịch vụ nông nghiệp. Ở Trung Quốc và Việt Nam, chính quyền áp mức giá thấp đối với sản phẩm nông nghiệp nhằm chuyển nguồn lực cho khu vực công nghiệp. Trong khi đó các nước Đông Âu và Trung Đông lại trợ cấp rất nhiều cho nông nghiệp, cụ thể: áp một mức giá thấp đối với đầu vào nông nghiệp và áp mức giá cao đối với sản phẩm đầu ra nông nghiệp (Edward Cook, William Liefert, và Robert Koopman, 1991; Andrzej Kwiecinski và Natacha Pescatore, 2000; Liefert et al., 1996). Trong thời kỳ 1978-1983, các nhà kế hoạch hóa của Trung Quốc đã tăng mức giá nông nghiệp lên so với mức giá bắt buộc thu mua của Nhà nước là 41% đối với ngũ cốc và khoảng 50% đối với các loại cây trồng thu hoa lợi khác (Sicular, 1988b). Tương tự như Trung Quốc, Việt Nam trong giai đoạn đầu của cuộc cải cách cũng thực hiện các bước cải cách như vậy, Việt Nam cho phép tự do buôn bán, sản phẩm nông nghiệp làm ra sau khi đã đóng góp nghĩa vụ cho nhà nước, nông dân có quyền tự do bán ra trên thị trường, do vậy giá sản phẩm nông nghiệp tăng so với mức giá thu mua của Nhà nước (Pradumna Rana and

Naved Hamid 1996).

Trong thời kỳ trước và giai đoạn đầu của cuộc cải cách nông nghiệp, yếu tố đầu vào, đặc biệt là phân bón, chủ yếu được kiểm soát bởi Nhà nước cả ở Việt Nam và Trung Quốc. Nguồn cung ứng phân bón của Nhà nước không đáp ứng đủ được nhu cầu của đa số nông dân. Người nông dân phải mua thêm phân bón của Nhà nước với mức giá cao. Do đó, nông dân ở cả Việt Nam và Trung Quốc đã không nhận được trợ cấp của Nhà nước khi mua phân bón. Thực tế thì giá phân bón của Trung Quốc cao hơn giá phân bón trên thị trường quốc tế (Jikun Huang và Chunlai Chen, 1999). Trường hợp của Việt Nam cũng vậy, khi thực hiện mở cửa vào những năm 1990, giá phân bón giảm 23,1% từ 1993 đến 1998 (Niimi et al, 2004). Ngược lại, các nước Đông Âu và Trung Âu được trợ cấp về giá trong thời kỳ trước cải cách, do đó mà mức giá của sản phẩm đầu ra cao hơn so với mức cân bằng trên thị trường và mức giá đầu vào cho sản xuất nông nghiệp thì lại thấp hơn mức giá trên thị trường. Vì vậy, khi thực hiện tự do hóa về giá cả đã dẫn đến sự sụt giảm mạnh về giá sản phẩm đầu ra, mà giá đầu vào cho nông nghiệp như phân bón lại tăng lên. Ví dụ, trong năm năm đầu của cuộc cải cách, tỷ lệ giá giữa đầu ra trên đầu vào nông nghiệp giảm xuống hơn 30% ở Hungary, 50% ở Cộng hòa Czech, ít nhất 70% ở Slovakia, Ba lan, Nga, Ukraine và một số nước Baltics. Ở những nước này, sự sụt giảm về giá đầu ra của nông sản và sự tăng giá đầu vào cho nông nghiệp đã dẫn đến sự sụt giảm mạnh sản lượng nông nghiệp, và dẫn đến khủng hoảng về lương thực ở một số nước (OECD, 1998).

3.3. Cải cách về quyền sở hữu tài sản

Mặc dù các nước có nhiều điểm khác nhau về việc tổ chức khu vực nông nghiệp trước khi thực hiện cải cách nhưng đa số

các nước đều có chung một số đặc điểm quan trọng (Lardy, 1983; Pingali và Xuan, 1992; Lerman, Csaki, và Feder, 2004). Trước khi thực hiện cải cách nông nghiệp các nước đều tổ chức nông nghiệp dưới dạng nông trang hay hợp tác xã. Mọi người đều làm chung trên cùng một cánh đồng, rồi sau đó chia nhau sản phẩm mình làm được. Những hình thức hoạt động nông nghiệp kiểu hợp tác xã hoặc trang trại nhà nước đều không hiệu quả. Hợp tác xã hoặc trang trại có quy mô càng lớn thì hiệu quả càng thấp do bộ máy quản lý quá cồng kềnh. Nguyên nhân chủ yếu của sự không hiệu quả này là do quyền lợi của người lao động không gắn trực tiếp với quá trình lao động, người làm tốt, làm giỏi cũng được hưởng quyền lợi như những người lười nhác. Chính vì vậy, các nhà hoạch định đã tìm các cách để nâng cao hiệu quả hoạt động của nông nghiệp.

Sau năm 1989, đa số các nước Đông Âu, Trung Âu và các quốc gia độc lập (Trung Quốc và Việt Nam đã thực hiện sớm hơn) đã quyết định thay đổi một cách căn bản quyền sở hữu tài sản, bao gồm quyền kiểm soát (nghĩa là ai sẽ quyết định trồng cây gì và đầu vào sử dụng là gì) và quyền về thu nhập (nghĩa là ai sẽ nhận phần thu thập dôi ra do năng suất tăng lên). Ở một số nước Đông Âu và Trung Âu, các nhà cải cách chỉ trao một phần quyền sở hữu tài sản cho nông dân. Nông dân được trao quyền kiểm soát thu nhập từ nông nghiệp nhưng quyền sở hữu về đất đai thì vẫn thuộc nhà nước quản lý. Điều này sẽ cản trở nông dân đầu tư dài hạn cho mảnh đất họ được phân bổ vì họ lo sợ rằng sau khi bỏ vốn đầu tư nhà nước hoặc hợp tác xã sẽ thu hồi mảnh đất của họ. Rõ ràng, việc cải cách quyền sở hữu đất nông nghiệp một cách nửa vời đã không giúp năng suất cũng như sản lượng nông nghiệp tăng nhanh như ở Việt Nam và Trung Quốc.

Nhằm thực hiện cải cách về quyền sở hữu tài sản một cách căn bản, các nhà lãnh đạo ở cả Việt Nam và Trung Quốc đã giải tán các hợp tác xã, phân bổ lại đất nông nghiệp cho các hộ gia đình cá thể. Người nông dân được giao nhiều quyền hạn hơn trong việc quyết định sản xuất cái gì.

Đối lập với Việt Nam và Trung Quốc, cải cách quyền sở hữu đất đai ở các nước Đông Âu và Trung Âu đã đi xa hơn nhiều so với việc chỉ chuyển giao quyền sở hữu. Cải cách đất đai ở Trung Âu, ở các nước Balkans và Baltic là trả lại đất canh tác cho những người sở hữu trước đây, những người này bị mất quyền sở hữu trong thời kỳ tập thể hóa. Nếu người sở hữu không còn sống thì quyền sở hữu sẽ được trao cho người kế thừa gần nhất. Quá trình cải cách này đã tạo ra động lực lớn cho người nông dân sản xuất khi các quyền về thu nhập và sở hữu đất đai được xác lập. Sản lượng nông nghiệp đã tăng mạnh ở những nước này.

4. Kết luận

Mặc dù mô hình kinh tế ở các nước Đông Âu và Trung Âu, Việt Nam và Trung Quốc trước cải cách đều giống nhau, tư liệu sản xuất đều do nhà nước quản lý, kết quả sản phẩm đầu ra cũng như đầu vào đều do nhà nước phân phối, nhưng sau khi chuyển đổi sang mô hình kinh tế thị trường thì kết quả sản xuất nông nghiệp ở các nước lại khác nhau. Việt Nam và Trung Quốc đều thu được những thành tựu nổi bật trong nông nghiệp, sản lượng lương thực và năng suất nông nghiệp tăng mạnh, giúp cho việc giảm nghèo nhanh ở cả hai nước. Trong khi đó thì sản lượng nông nghiệp cũng như năng suất nông nghiệp ở các nước Đông Âu và Trung Âu lại giảm xuống, có những nước phải mất gần 20 năm sản lượng nông nghiệp mới đạt được như thời kỳ trước cải cách.

Kết quả nghiên cứu của bài viết này chỉ ra rằng sự khác nhau về các yếu tố ban đầu, về chính sách trợ cấp giá đầu ra và hỗ trợ giá đầu vào, việc xác định quyền sở hữu đất đai là những yếu tố quyết định sự thành công của các nước Việt Nam và Trung Quốc, sự thất bại của các nước Đông Âu và Trung Âu.

Rõ ràng, ở các nước Trung Âu, việc xác định quyền sở hữu đất nông nghiệp được tiến hành mạnh mẽ và triệt để, do đó năng suất nông nghiệp đã tăng mạnh. Mặc dù Việt Nam đã phân bổ đất đai cho các hộ gia đình cá thể nhưng thời hạn sử dụng đất nông nghiệp hàng năm là 20 năm và đất lâu năm là 50 năm. Điều này có nghĩa rằng nông dân Việt Nam vẫn không có quyền sở hữu đất nông nghiệp, cản trở nông dân trong việc đầu tư dài hạn vì thế chấp đất nông nghiệp để vay vốn sản xuất là điều khó có thể được các ngân hàng chấp nhận. Thêm nữa, việc chỉ xác định quyền sử dụng thay vì quyền sở hữu đất đai – tức là quyền sở hữu vẫn thuộc về nhà nước – sẽ dẫn đến việc nông dân lo sợ rằng khi mình đầu tư nhiều vào nông nghiệp và đã thu được thành quả từ nông nghiệp thì Nhà nước lại tước đoạt lại. Do đó, nông dân sẽ có xu hướng sử dụng đất nông nghiệp mang tính chất ngắn hạn chứ không tính đến việc đầu tư dài hạn. Như vậy, để đảm bảo nông nghiệp Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững và dài hạn, việc trao quyền sở hữu cho nông dân là việc cần phải làm./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brooks, Karen and John Nash (2002), "The Rural Sector in Transition Economies," Handbook of Agr Econ.. Volume 2A, Agriculture and Its External Linkages, Bruce Gardner and Gordon C. Rausser..
2. Cook, Edward C.; William M. Liefert and Robert B. Koopman (1991), "Government. Intervention in Soviet Agriculture: Estimates of

Consumer and Producer Subsidy. Equivalents," Staff Report AGES 9146, ERS/USDA.

3. Csaki, C. (2000), Agricultural Reforms in Central and Eastern Europe and the Former Soviet Union: Status and Perspectives, *Agricultural Economics*, 22, pp. 37-54.

4. Deiniger, K. (2002), Agrarian Reforms in Eastern European Countries: Lessons from International Experience, *Journal of International Development*, 14, pp. 987-1003.

5. Dewatripont Mathias and Gérard Roland (1992), "The Virtues of Gradualism and Legitimacy in the Transition to a Market Economy", *Economic Journal*, 102, pp. 291-300.

6. Dewatripont Mathias and Gérard Roland (1995), "The Design of Reform Packages under Uncertainty", *American Economic Review*, 85, p. 1207-1223.

7. Huang, Jikun and Chunlai Chen (1999), "Effects of Trade Liberalization on Agriculture in China," United Nations ESCAP CGPRT Centre, Bogor, Indonesia.

8. Kwiecinski, Andrzej and Natacha Pescatore (2000), "Sectoral Agricultural Policies and Estimates of PSEs for Russia in the Transition Period," in Russia's Agri- Food Sector: Towards Truly Functioning Markets, Peter Wehrheim, Eugenia Serova, Klaus Froberg and Joachim von Braun, eds. Kluwer Academic Publishers.

9. Murphy, Kevin, Andrei Shleifer, and Robert Vishney (1992), "The Transition to a Market Economy: Pitfalls of Partial Reform" *Quarterly Journal of Economics*, 107, pp. 889-906.

10. Justin Lin (1992), Rural Reforms and Agricultural Growth in China," *American Economic Review*, 82(1), pp. 34-51.

11. Lardy, Nicholas (1983), *Agriculture in China's Modern Economic Development*. Cambridge: Cambridge U. Press.

12. Lerman Zvi, Csaba Csaki and Gershon Feder (2004), *Agriculture in Transition: Land Policies and Evolving Farm Structures in Post-Soviet Countries*, Lexington Books, forthcoming.

13. Liefert, Willam M.; David J. Sedik, Robert B. Koopman, Eugenia Serova and Olga Melyukhina (1996), "Producer Subsidy Equivalents for Russian Agriculture: Estimation and Interpretation," *Amer. J., Agr. Econ.* 78:3, pp. 792-98

14. McMillan, John; John Whalley and Lijing Zhu (1989), "The Impact of China's Economic Reforms on Agricultural Productivity Growth," *J. Polit. Econ.* 97:4, pp. 781-807.

15. Men Thi Ngo (1995), *Vietnamese Agriculture in a Centrally Planned Economy and in the Transition to a Market Economy*, Master Thesis, Institute of Social Studies.

16. Niimi, Y., Dutta. P. V., and Winters, L. A. (2004), Storm in a Rice Bowl, *Journal of the Asia Pacific Economy*, 9 (2), 170-190.

17. OECD (1998), *Agricultural Policies in Non-Member Countries*. Paris: Centre for Co-operation

with Economies in Transition, OECD.

18. Roland, Gérard (2000), *Transition and Economics. Politics, Markets, and Firms*, MIT Press

19. Rana, Pradumna B. and Navid Hamid, eds. (1996), *From Centrally Planned to Market Economies; The Asian Approach*, Hong Kong: Oxford U, Press for Asian Devel. Bank.

20. Sicular (1988), "Agricultural Planning and Pricing in the Post-Mao Period," *China Quart.* 116, pp. 671-703.

21. Swinne, J, F, M., Herck, K, V and Vranken, L., (2009), *Agricultural Productivity in Transition Economies*, *Choices*, 4th Quarter, 24(4).